

# SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

## ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU Luật Thỏa thuận quốc tế

*Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13/11/2020 (sau đây viết tắt là Luật thỏa thuận quốc tế); Chủ tịch nước ký Lệnh Công bố số 13/2020/L-CTN ngày 27/22/2020; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021; Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.*

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Bên cạnh điều ước quốc tế, Việt Nam còn ký kết hàng loạt văn bản hợp tác quốc tế khác, được gọi chung là “thỏa thuận quốc tế”. Hiện nay, pháp luật điều chỉnh việc ký kết và thực hiện loại văn bản hợp tác quốc tế này là Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007 (Pháp lệnh 2007). Hơn 10 năm qua, Pháp lệnh này đã thực hiện tốt vai trò là cơ sở pháp lý cho việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trên nhiều kênh, nhiều lĩnh vực với nhiều đối tác nước ngoài khác nhau, góp phần không chỉ thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế giữa các cấp, các ngành, các tổ chức của Việt Nam với các đối tác nước ngoài mà còn góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng, phức tạp như bảo vệ chủ quyền biển đảo, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia, qua đó tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác nước ngoài cho việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định, triển khai nhiều chương trình kinh tế - xã hội, trong đó có xóa đói, giảm nghèo, khắc phục thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành Pháp lệnh 2007 cũng cho thấy một số bất cập do có những vấn đề phát sinh hoặc do thay đổi quy định pháp luật có liên quan, đặt ra yêu cầu hoàn thiện quy định về thỏa thuận quốc tế.

Việc ban hành Luật Thỏa thuận quốc tế là cần thiết vì những lý do cơ bản sau đây:

1. Tạo cơ sở cho việc thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế (không chỉ gồm hội nhập kinh tế quốc tế) được quy định tại Điều 12 Hiến pháp năm 2013<sup>1</sup> và trong nhiều văn kiện của Đảng, nhất là Nghị

---

<sup>1</sup> Trước Hiến pháp năm 2013 mới chỉ có quy định về hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể, Hiến pháp 1992 chưa quy định về “hội nhập quốc tế” hoặc “hội nhập kinh tế quốc tế”; Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2001 quy định về “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” (Điều 15).

quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 12 của Đảng, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 và Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh trọng tâm thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

## 2. Khắc phục một số bất cập của Pháp lệnh 2007:

**Thứ nhất**, Pháp lệnh 2007 điều chỉnh việc ký thỏa thuận quốc tế (TTQT) nhân danh các cơ quan nhà nước ở trung ương (*Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ*), cơ quan nhà nước cấp tỉnh (*Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*); cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, song chưa quy định về việc ký kết TTQT của đơn vị trực thuộc. Thực tế, một số đơn vị trực thuộc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đã ký kết nhiều văn bản hợp tác để thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực cụ thể, đáp ứng yêu cầu hợp tác, hội nhập quốc tế. Theo thống kê của Bộ Ngoại giao và báo cáo từ các cơ quan, từ ngày Pháp lệnh 2007 có hiệu lực đến ngày 31/12/2019, có tổng cộng 3.378 văn bản hợp tác quốc tế cụ thể được ký kết nhân danh đơn vị trực thuộc, trong đó gần một nửa được ký kết nhân danh đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, phần còn lại được ký kết nhân danh đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp hành chính dưới tỉnh. Ngoài ra, cấp tỉnh, huyện của một số tổ chức như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã ký các văn bản hợp tác với đối tác nước ngoài, trong đó đa số là các thỏa thuận nhận viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Như vậy, thực tế ký kết TTQT ở cấp đơn vị trực thuộc là khá phổ biến và trong tương lai nhu cầu ký kết các văn bản loại này có thể sẽ còn tiếp tục gia tăng. Trong khi đó, khung pháp luật hiện hành vẫn còn để ngỏ, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào điều chỉnh việc ký kết TTQT loại này, dẫn đến sự lúng túng của các đơn vị trực thuộc.

**Thứ hai**, nội dung không thuộc phạm vi TTQT quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh 2007 đều thuộc quan hệ cấp Nhà nước, Chính phủ, thực chất là nội dung phải thuộc Điều ước quốc tế, “làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế” (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế 2016). Trong khi đó, thực tế cho thấy có không ít TTQT được ký kết có chứa nội dung liên quan gián tiếp tới hợp tác thuộc khuôn khổ Điều ước quốc tế, nhằm cụ thể hóa về việc triển khai các cam kết, Điều ước quốc tế ở cấp Nhà nước, Chính phủ (như TTQT song phương với một số nước về hợp tác tăng cường năng lực trong lĩnh vực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, hoặc TTQT giữa các tỉnh biên giới về hợp tác quản lý biên giới, thúc đẩy thương mại vùng biên). Do đó, cần thiết phải quy định rõ khái niệm “thỏa thuận quốc tế” để phân biệt với “điều ước quốc tế”.

**Thứ ba,** Pháp lệnh 2007 chưa quy định trình tự rút gọn cho trường hợp gấp trong khi bảo đảm các yêu cầu về ký kết TTQT; cũng chưa quy định trình tự đề xuất, ký kết và thực hiện các TTQT hợp tác liên ngành hoặc liên tỉnh. Đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh 2007 hiện nay chủ yếu là TTQT hợp tác đơn ngành thuộc phạm vi phụ trách của một bộ, ngành hoặc một địa phương. Pháp lệnh 2007 cũng chưa tính đến các trường hợp cần ký gấp TTQT cần có thủ tục rút gọn để phục vụ yêu cầu đối ngoại, bảo đảm lợi ích quốc gia mà mới quy định thủ tục chung áp dụng cho tất cả các trường hợp ký kết TTQT. Trong khi đó, thực tế cho thấy trong khuôn khổ các chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam có khá nhiều Điều ước quốc tế, TTQT được ký kết, đóng góp không nhỏ vào thành công chung của các chuyến thăm. Theo thống kê của Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế Bộ Ngoại giao, riêng trong hai năm 2018-2019 đã có khoảng 30 TTQT nhân danh Nhà nước, Chính phủ, Bộ, ngành được ký kết trong các chuyến thăm cấp cao. Trong điều kiện thời gian chuẩn bị cho chuyến thăm thường rất gấp, để đáp ứng yêu cầu về chính trị, đối ngoại, việc cần có trình tự, thủ tục rút gọn cho việc ký kết các văn kiện này là cần thiết. Luật Điều ước quốc tế cũng đã có quy định về trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc ký kết, sửa đổi, bổ sung Điều ước quốc tế và thỏa thuận nhân danh Nhà nước, Chính phủ không phải là Điều ước quốc tế.

**Thứ tư,** thực tế trong thời gian vừa qua đã phát sinh một số vụ tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài. Các tranh chấp này có thể phát sinh do cam kết của các địa phương đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong các TTQT được ký kết. Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một bên là Liên minh Châu Âu và các nước thành viên của Liên minh Châu Âu ký ngày 30/6/2019 cũng có những quy định riêng liên quan đến loại TTQT này<sup>2</sup>. Thực hiện Nghị quyết số

<sup>2</sup> Hiệp định này chưa có hiệu lực (đến ngày 31/12/2020).

50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 cần có quy định chặt chẽ hơn đối với các TTQT liên quan đến đầu tư nhằm tăng cường quản lý đối với loại TTQT này.

**3. Khắc phục một số bất cập trong hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là các văn bản pháp luật mới ban hành gần đây có liên quan trực tiếp đến ký kết và thực hiện TTQT. Cụ thể là:**

- Về chủ thể ký kết, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 không sử dụng khái niệm “cơ quan giúp việc của Quốc hội” mà chỉ liệt kê cơ quan của Quốc hội bao gồm Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Bên cạnh đó, Luật này cũng bổ sung chế định “Tổng Thư ký Quốc hội”.

- Luật Điều ước quốc tế 2016 quy định thêm tiêu chí cụ thể về khái niệm điều ước quốc tế (Điều ước quốc tế) là “làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế” (khoản 1 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế). Như vậy, kể từ khi Luật Điều ước quốc tế có hiệu lực (ngày 01/7/2016), các TTQT được ký kết với danh nghĩa Nhà nước hay Chính phủ mà không là Điều ước quốc tế thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Điều ước quốc tế và cũng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh 2007<sup>3</sup>. Để khắc phục khoảng trống pháp luật, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24/8/2018 quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là Điều ước quốc tế (Quyết định 36/2018/QĐ-TTg); văn bản này mang tính chất hướng dẫn tạm thời trong lúc chờ Pháp lệnh 2007 được nâng lên thành Luật.

- Luật Quản lý nợ công 2017 (thay thế Luật Quản lý nợ công 2009), cũng như các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này có quy định riêng cho ký kết, thực hiện thỏa thuận về vay nợ nước ngoài, trong đó có nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ nước ngoài (ODA) và vay ưu đãi của nước ngoài. Quy định về việc ký kết và thực hiện văn bản ghi nhớ, thỏa thuận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/7/2020 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

<sup>3</sup> Trước đó, các TTQT nhân danh Nhà nước, Chính phủ đều phải tuân theo quy trình chặt chẽ tương tự như đối với Điều ước quốc tế (theo quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2005, trước đó là Pháp lệnh Điều ước quốc tế năm 1998, Pháp lệnh Điều ước quốc tế năm 1989).

- Nghị định số 35/2011/NĐ-CP ngày 18/5/2011 về biện pháp pháp luật bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội quy định trong quá trình ký kết, gia nhập Điều ước quốc tế, TTQT, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm gửi hồ sơ đề xuất ký kết đến Bộ Công an để lấy ý kiến về sự phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự (khoản 3 Điều 6).

Từ những lý do trên, việc ban hành Luật Thỏa thuận quốc tế là cần thiết.

## II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Thỏa thuận quốc tế có 07 Chương, 52 điều, bao gồm:

**1. Chương I. Những quy định chung:** gồm 07 điều từ Điều 1 đến Điều 7, quy định về: (1) phạm vi điều chỉnh; (2) giải thích từ ngữ; (3) nguyên tắc ký kết và thực hiện TTQT; (4) nội dung quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế; (5) cơ quan quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế; (6) tên gọi của thỏa thuận quốc tế; (7) ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế.

**2. Chương II. Ký kết TTQT:** gồm 10 mục, 24 điều từ Điều 8 đến Điều 31, quy định về thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục ký kết TTQT theo các nhóm danh nghĩa chủ thể, gồm:

- **Mục 1: Ký kết TTQT nhân danh Nhà nước, Chính phủ,** gồm 04 điều, từ Điều 8 đến Điều 11, quy định về: (1) Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ ; (3) cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ; (4) rà soát, đối chiếu văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trước khi ký kết.

- **Mục 2: Ký kết TTQT nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước,** gồm 02 điều, Điều 12 và Điều 13, quy định về: (1) Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

- **Mục 3: Ký kết TTQT nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao,** gồm 02 điều, Điều 14 và Điều 15, quy định về: (1) thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh

Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- **Mục 4: Ký kết TTQT nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**, gồm 02 điều, Điều 16 và Điều 17, quy định về: (1) thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- **Mục 5: Ký kết TTQT nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh**, gồm 02 điều, Điều 18 và Điều 19, quy định về: (1) thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

- **Mục 6: Ký kết TTQT nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới**, gồm 01 điều (Điều 20) quy định về ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

- **Mục 7: Ký kết TTQT nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức và cơ quan cấp tỉnh của tổ chức**, gồm 03 điều, từ Điều 21 đến Điều 23, quy định về: (1) thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức; (2) trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức; (3) ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

- **Mục 8: Ký kết TTQT nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức; TTQT liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư; TTQT của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân**, gồm 03 điều, từ Điều 24 đến Điều 26, quy định về: (1) Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức; (2) Ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư; (3) Ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

- **Mục 9: Hồ sơ lấy ý kiến, hồ sơ trình và trách nhiệm cho ý kiến về đề xuất ký kết TTQT**, gồm 04 điều, từ Điều 27 đến Điều 30, quy định về: (1) Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế; (2) Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế; (3) Nội dung Bộ Ngoại giao cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế; (4) Nội dung các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

- **Mục 10: Ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao**, gồm 01 điều (Điều 31) quy định về ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao.

**3. Chương III. Hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện TTQT**, gồm 03 điều từ Điều 32 đến Điều 34, quy định về: (1) Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế; (2) Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế; (3) Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

**4. Chương IV. Trình tự, thủ tục rút gọn**, gồm 07 điều, từ Điều 35 đến Điều 41, quy định về: (1) Điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn ký kết TTQT; (2) Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước; (3) Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội; (4) Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; (5) Trình tự, thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức; (6) Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn; (7) Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn.

**5. Chương V. Thực hiện TTQT**, gồm 02 điều, Điều 42 và Điều 43, quy định về: (1) Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế; (2) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế/

**6. Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức; kinh phí ký kết và thực hiện TTQT**, gồm 07 điều từ Điều 44 đến Điều 50, quy định về: (1) Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; (2) Trách nhiệm của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội; (3) Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức; (4) Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (5) Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh; (6) Trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức; (7) Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

**7. Chương VII. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều, Điều 51 và Điều 52, quy định về: (1) Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

#### **1. Những quy định chung**

##### ***1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)***

Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh như sau:

*“1. Luật này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan trong việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.*

*2. Luật này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo pháp luật về quản lý nợ công; thỏa thuận về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài theo pháp luật về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thỏa thuận về viện trợ phi chính phủ nước ngoài theo pháp luật về viện trợ phi chính phủ nước ngoài; hợp đồng theo pháp luật về dân sự; hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư”.*

##### ***1.2. Khái niệm “Thỏa thuận quốc tế” (Khoản 1 Điều 2)***

Khái niệm “Thỏa thuận quốc tế” được quy định tại Khoản 1 Điều 2, theo đó, *Thỏa thuận quốc tế* là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

##### ***1.3. Chủ thể ký kết TTQT (bên ký kết Việt Nam) (Khoản 2 Điều 2)***

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2, chủ thể ký kết TTQT của Việt Nam bao gồm: (1) Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ; (2) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước; (3) Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; (4) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (5) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (6) Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; (7) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (8) Ủy ban nhân dân cấp huyện; (9) Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; (10) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức



xã hội - nghề nghiệp; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

So với Pháp lệnh năm 2007, Luật Thỏa thuận quốc tế đã mở rộng chủ thể ký kết TTQT, bổ sung một số chủ thể có thẩm quyền ký kết TTQT, như: tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Đối với các thỏa thuận nhân danh Nhà nước, Chính phủ nhưng không phải là điều ước quốc tế theo quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (như các tuyên bố chung, chương trình hành động, ...) thì việc ký kết cũng sẽ thực hiện theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế (Trước đây, các thỏa thuận loại này được coi là Điều ước quốc tế nên không được Pháp lệnh 2007 điều chỉnh).

#### **1.4. Bên ký kết nước ngoài (Khoản 4 Điều 2)**

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 2, Bên ký kết nước ngoài là Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài.

Như vậy, so với Pháp lệnh năm 2007, Luật Thỏa thuận quốc tế đã bổ sung chủ thể ký kết nước ngoài là “cá nhân nước ngoài”.

#### **1.5. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế (Điều 3):**

Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế được quy định tại Điều 3, cụ thể như sau:

- Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

- Việc ký kết thỏa thuận quốc tế không được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế; không được ký kết thỏa thuận quốc tế về các vấn đề phải thực hiện thông qua việc ký kết điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm yêu cầu về đối ngoại và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết, trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế và tuân thủ trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

- Việc ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 2 của Luật (*Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp*) không được ràng buộc trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức Việt Nam không ký kết thỏa thuận quốc tế đó<sup>4</sup>.

- Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới chỉ ký kết thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài là chính quyền địa phương cấp tương đương về giao lưu, trao đổi thông tin, kết nghĩa, hợp tác thực hiện quản lý biên giới phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận quốc tế được ký kết, đồng thời có quyền yêu cầu bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện thỏa thuận quốc tế đó trên tinh thần hữu nghị, hợp tác.

### **1.6. Tên gọi của thỏa thuận quốc tế (Điều 6)**

Luật Thỏa thuận quốc tế đã bổ sung 01 điều quy định về Tên gọi của thỏa thuận quốc tế, Theo đó, Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là thỏa thuận, thông cáo, tuyên bố, ý định thư, bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, biên bản trao đổi, chương trình hợp tác, kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi đặc thù của điều ước quốc tế gồm công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định.

<sup>4</sup> Có nghĩa là chỉ TTQT nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ mới ràng buộc trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức Việt Nam không ký kết TTQT đó.

### **1.7. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế (Điều 7):**

Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài (*ví dụ như các điều ước quốc tế đa phương*). Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

Văn bản bằng tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

## **2. Ký kết thỏa thuận quốc tế (Chương II)**

### **2.1. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế**

Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế được tổng hợp tại biểu dưới đây:

<b>Danh nghĩa ký kết</b>	<b>Thẩm quyền quyết định ký kết</b>
Nhà nước	Chủ tịch nước
Quốc hội	Chủ tịch Quốc hội
Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ
Hội đồng Dân tộc	Chủ tịch Hội đồng Dân tộc
Ủy ban của Quốc hội	Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội
Tổng Thư ký Quốc hội	Tổng Thư ký Quốc hội
Văn phòng Quốc hội	Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội
Cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Kiểm toán nhà nước	Tổng Kiểm toán nhà nước
Tòa án nhân dân tối cao	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Văn phòng Chủ tịch nước	Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước
Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ
Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Ủy ban nhân dân cấp huyện	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quyết định (sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức)
Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quyết định

## ***2.2. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế***

Trình tự, thủ tục ký kết TTQT nhân danh các chủ thể “mới” được bố trí trong Luật Thỏa thuận quốc tế gồm tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức sẽ được quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 23 của Luật Thỏa thuận quốc tế.

*\* Đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, trình tự, thủ tục như sau:*

- Cơ quan đề xuất (gồm Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) gửi hồ sơ đề xuất ký kết để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả

lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc.

- Cơ quan đề xuất nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

- Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

- Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đề xuất hoặc cơ quan khác được phân công tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế (trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký). Trước khi tiến hành ký kết, cơ quan đề xuất có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

- Cơ quan đề xuất ký kết báo cáo Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, gửi bản sao thỏa thuận quốc tế cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 15 ngày.

*\* Đối với các chủ thể Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, trình tự, thủ tục ký kết về cơ bản kế thừa quy định của Pháp lệnh 2007 và gồm các bước sau:*

- Cơ quan ký kết gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc.

- Người đứng đầu cơ quan quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì cơ quan đề xuất ký kết báo cáo lên cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày, cơ quan ký kết có trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp trên có thẩm quyền bằng văn bản, đồng thời gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đã ký cho Bộ Ngoại giao.

### **2.3. Nội dung cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế**

*\* Bộ Ngoại giao cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo các nội dung sau (Điều 29):*

- Sự cần thiết, mục đích ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

- Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của Việt Nam.

- Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

- Đánh giá nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với việc làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

- Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký kết, cấp ký kết, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế.

- Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

- Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài.

*\* Các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo các nội dung sau (Điều 30):*

- Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung hợp tác quốc tế của thỏa thuận quốc tế và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh (nếu có).

- Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

- Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế.

### **3. Hiệu lực; sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện Thỏa thuận quốc tế**

**3.1. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế:** Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó. Trong trường hợp TTQT không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực theo sự thống nhất bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài (Điều 32).

**3.2. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế; chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế**

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế đó. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế (Điều 33).

Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Bên cạnh đó, nhằm tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, Luật quy định bên ký kết Việt Nam phải chấm dứt hiệu lực hoặc rút khỏi thỏa thuận quốc tế nếu quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 3 của Luật. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó (Điều 34).

#### **4. Trình tự, thủ tục rút gọn (Chương IV)**

Luật Thỏa thuận quốc tế đã bổ sung một chương quy định về trình tự, thủ tục rút gọn với những tiêu chí, điều kiện cụ thể để áp dụng trong trường hợp cần xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại, cứu trợ khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh. Luật quy định hai hình thức rút gọn, bao gồm rút gọn về quy trình và rút gọn về thời hạn, hồ sơ. So với Pháp lệnh 2007, đây là nội dung hoàn toàn mới, được xây dựng trên cơ sở kế thừa và vận dụng quy định về trình tự, thủ tục rút gọn tại Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (Chương VII) và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là Điều ước quốc tế để điều chỉnh phù hợp với các loại TTQT được quy định tại Luật này nhằm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức chủ động, tích cực thực hiện hội nhập quốc tế theo đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, giải quyết các khó khăn, vướng mắc đang gặp phải; rút ngắn thời gian thực hiện các quy trình ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn TTQT với một số điều kiện nhất định và đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

#### **5. Thực hiện thỏa thuận quốc tế (Chương V)**

Luật Thỏa thuận quốc tế quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về

công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế, cụ thể:

*\* Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức có trách nhiệm (Điều 42):*

- Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, đồng thời yêu cầu bên ký kết nước ngoài thực hiện thỏa thuận quốc tế đó trên tinh thần hữu nghị, hợp tác;

- Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;

- Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm bản dịch tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó;

- Đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

- Phê duyệt kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý;

- Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế bị vi phạm.

*\* Cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm (Điều 43)*

- Tham mưu về xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước



cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ.

- Đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ.

## **6. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức; kinh phí ký kết và thực hiện TTQT**

### ***6.1. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức***

Luật quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan sau: (1) Bộ Ngoại giao; (2) Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội; (3) cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức; (4) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (5) cơ quan, đơn vị tham mưu về công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp tỉnh; (6) cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

### ***6.2. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế (Điều 50)***

- Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới được bảo đảm ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được bảo đảm từ nguồn tài chính của tổ chức và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.

## **7. Điều khoản thi hành**

### ***7.1. Hiệu lực thi hành (Điều 51)***

- Luật Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

- Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

## **7.2. Quy định chuyển tiếp (Điều 52)**

- Thỏa thuận quốc tế chưa được ký kết trước ngày 01/7/2021 nhưng đã được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế thì được tổ chức việc ký kết theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật này mà không phải tiến hành lại theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Luật này.

- Đối với thỏa thuận quốc tế đã được ký kết theo quy định tại Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế, bên ký kết Việt Nam tổ chức thực hiện và tiến hành sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế./.

### **Nơi nhận:**

- Các Ban Đảng TU, UBKTTU, VP TU;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT STP, PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL.(Hiện- 151 bản ĐT)

để  
tuyên  
truyền

### **SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG**